

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
đã được soát xét

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	05 – 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10 – 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

Khái quát

Công ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn, tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SCC, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 07 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 3600734738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 06 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa;
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng, công nghiệp.
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa đường thủy. Kinh doanh bất động sản. Mua bán thiết bị điện lạnh, điện cơ, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại..

Trụ sở chính của Công ty tại số Đường số 1, KCN Long Thành, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/2012/NQ-HĐQT ngày 01/08/2012 và Quyết định của Hội đồng quản trị số 03/2012/QĐGT-DHĐCĐ ngày 01/08/2012 thì Công ty sẽ giải thể và Công ty đang tiến hành làm thủ tục giải thể. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Trắc	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Chương	Thành viên thường trực
Ông Phạm Ngọc Cầu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Kiều	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Cầu	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/05/2012

Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	
Ông Hồ Ngọc Chính	Thành viên	
Ông Đặng Thanh Toàn	Thành viên	Đến ngày 04/05/2012

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Cầu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2012



Số : ~~257~~ /BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn được lập ngày 11/08/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/2012/NQ-HĐQT ngày 01/08/2012 và Quyết định của Hội đồng quản trị số 03/2012/QĐGT-ĐHĐCĐ ngày 01/08/2012 thì Công ty sẽ giải thể. Điều này cho thấy Công ty sẽ chấm dứt hoạt động trong thời gian ngắn. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giá gốc và chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh cần thiết nào đến vấn đề này.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Phó Giám đốc

Nguyễn Minh Tiên

Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Chứng chỉ KTV số: 1732/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350.564.497.239	397.406.477.006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	255.630.111.336	235.170.925.993
1. Tiền	111		370.111.336	16.980.925.993
2. Các khoản tương đương tiền	112		255.260.000.000	218.190.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	371.742.800	1.077.002.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		821.072.018	3.419.044.905
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(449.329.218)	(2.342.042.905)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.481.520.505	25.321.912.906
1. Phải thu khách hàng	131		26.691.718.708	30.650.827.922
2. Trả trước cho người bán	132		1.312.475.718	121.910.227
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.874.761.626	3.946.610.304
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.397.435.547)	(9.397.435.547)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	73.867.295.860	135.664.891.890
1. Hàng tồn kho	141		77.523.888.024	139.487.211.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.656.592.164)	(3.822.320.019)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		213.826.738	171.744.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		195.343.730	86.677.209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	18.483.008	85.067.008
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156.085.561.155	162.505.250.288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		101.682.272.725	107.907.757.465
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	101.682.272.725	107.907.757.465
- Nguyên giá	222		175.671.770.039	175.671.770.039
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.989.497.314)	(67.764.012.574)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		104.461.369	104.461.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(104.461.369)	(104.461.369)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	37.000.000.000	38.064.573.200
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		37.000.000.000	52.677.976.137
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(14.613.402.937)
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.403.288.430	16.532.919.623
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	17.403.288.430	16.532.919.623
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		506.650.058.394	559.911.727.294

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.994.858.328	60.301.830.123
I. Nợ ngắn hạn	310		8.994.858.328	60.301.830.123
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	-	48.096.943.613
2. Phải trả người bán	312		158.855.526	466.187.192
3. Người mua trả tiền trước	313		63.002.183	1.143.258.264
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	4.687.229.526	4.769.577.810
5. Phải trả người lao động	315		317.430.058	1.631.662.056
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	3.218.751.988	3.597.404.641
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		549.589.047	596.796.547
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		497.655.200.066	499.609.897.171
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	497.655.200.066	499.609.897.171
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		297.420.200.000	297.420.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		211.992.135.400	211.992.135.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(33.943.496.379)	(33.277.479.850)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.567.416.412	6.567.416.412
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.261.690.589	5.261.690.589
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.354.849.083	1.354.849.083
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.002.404.961	10.291.085.537
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		506.650.058.394	559.911.727.294

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.634,62	1.652,24
- EUR		233,16	238,62
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Liên

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hạnh

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Cầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	77.460.974.604	90.210.049.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	59.164.500	51.553.520
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	77.401.810.104	90.158.495.773
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	76.334.721.428	82.594.030.385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.067.088.676	7.564.465.388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	15.488.741.352	17.934.129.637
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	392.901.368	10.144.096.851
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		115.452.300	566.682.362
8. Chi phí bán hàng	24		2.479.112.490	2.210.017.446
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.920.115.965	2.604.814.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.763.700.205	10.539.666.084
11. Thu nhập khác	31		159.025.496	611.559.823
12. Chi phí khác	32		111.040.899	594.594.116
13. Lợi nhuận khác	40		47.984.597	16.965.707
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.811.684.802	10.556.631.791
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.762.078.378	917.538.935
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.049.606.424	9.639.092.856
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	301	360

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Liên

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Hạnh

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Cầu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			9.811.684.802	10.556.631.791
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.225.484.740	6.217.080.618
- Các khoản dự phòng	03		(16.671.844.479)	(7.065.350.245)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	1.130.843
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.486.766.746)	(17.463.744.752)
- Chi phí lãi vay	06		115.452.300	566.682.362
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(16.005.989.383)	(7.187.569.383)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.906.976.401	41.737.019.694
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		61.963.323.885	(48.801.139.678)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.720.211.261)	(59.321.780.587)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(979.035.328)	(24.320.640)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(115.452.300)	(566.682.362)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.431.270.625)	(396.429.469)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		43.826.500	338.527.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(90.450.000)	(904.962.098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.571.717.889	(75.127.337.523)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.009.601.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	422.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(52.970.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	251.133.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.173.054.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20.449.003.024	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.016.952.801	18.007.698.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34.292.901.825	215.583.824.602

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(666.016.529)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	16.377.323.953
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48.562.761.342)	(92.183.812.805)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.176.656.500)	(31.228.792.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58.405.434.371)	(107.035.281.652)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		20.459.185.343	33.421.205.427
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		235.170.925.993	158.714.180.109
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(5.866.805)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	255.630.111.336	192.129.518.731

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Liên

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hạnh

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Cầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cáp Sài Gòn, tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SCC, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 07 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 3600734738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 06 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại số Đường số 1, KCN Long Thành, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa; Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng, công nghiệp; Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa đường thủy. Kinh doanh bất động sản. Mua bán thiết bị điện lạnh, điện cơ, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	3.043.090	121.066.427
Tiền gửi ngân hàng	367.068.246	16.859.859.566
Khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng)	255.260.000.000	218.190.000.000
- Ngân hàng Nam Việt	-	60.130.000.000
- Ngân hàng Hàng Hải	-	19.540.000.000
- Ngân hàng TMCP Gia Định	-	2.790.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	255.260.000.000	135.730.000.000
Cộng	255.630.111.336	235.170.925.993

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	821.072.018	3.419.044.905
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(449.329.218)	(2.342.042.905)
Cộng	371.742.800	1.077.002.000

(*) Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm:

Tên công ty	30/06/2012		01/01/2012	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
- Tổng Công ty CP DV Tổng hợp Dầu khí	30.610	819.475.005	30.610	924.043.005
- Công ty CP Bao bì Biên Hoà	67	1.181.900	67	1.181.900
- Công ty CP nhiệt điện Bà Rịa	-	-	216.270	2.393.820.000
- Công ty CP cơ điện lạnh REE	-	-	7.200	100.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	7	415.113	-	-
Cộng		821.072.018		3.419.044.905

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	692.962.500	1.262.850.555
Phải thu Công ty CP địa ốc Sacom tiền cổ tức	300.000.000	300.000.000
Thuế giá trị gia tăng	-	1.532.401.499
Phải thu công nhân viên	783.858.240	849.776.286
Cấp xuất kho xử lý	86.778.781	-
Phải thu khác	11.162.105	1.581.964
Cộng	1.874.761.626	3.946.610.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.868.593.871	98.843.123.163
Công cụ dụng cụ	40.474.380	40.474.380
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.466.837.759	10.794.439.792
Thành phẩm	23.489.372.212	24.928.942.957
Hàng hoá	658.609.802	4.276.710.715
Hàng gửi đi bán	-	603.520.902
Cộng	77.523.888.024	139.487.211.909
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.656.592.164	3.822.320.019
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	73.867.295.860	135.664.891.890

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.483.008	85.067.008
Cộng	18.483.008	85.067.008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	26.571.728.232	143.090.535.736	5.522.373.266	487.132.805	175.671.770.039
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.571.728.232	143.090.535.736	5.522.373.266	487.132.805	175.671.770.039
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	7.493.835.704	56.995.216.825	2.949.845.421	325.114.624	67.764.012.574
Khấu hao trong kỳ	660.075.886	5.305.644.788	243.217.956	16.546.110	6.225.484.740
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.153.911.590	62.300.861.613	3.193.063.377	341.660.734	73.989.497.314
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu năm	19.077.892.528	86.095.318.911	2.572.527.845	162.018.181	107.907.757.465
Tại ngày cuối kỳ	18.417.816.642	80.789.674.123	2.329.309.889	145.472.071	101.682.272.725

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.277.350.727 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Phần mềm máy tính
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm	104.461.369
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	104.461.369
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	104.461.369
Khấu hao trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	104.461.369
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh	-	-
Đầu tư dài hạn khác	37.000.000.000	52.677.976.137
- Đầu tư cổ phiếu (a)	-	15.677.976.137
- Góp vốn kinh doanh (b)	27.000.000.000	27.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác (c)	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(14.613.402.937)
Cộng	37.000.000.000	38.064.573.200

(a) Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn bao gồm:

Tên công ty	30/06/2012		01/01/2012	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
- Công ty CP Đầu tư và phát triển SACOM	-	-	247.540	15.677.561.024
- Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	7	415.113
Cộng	-	-	-	15.677.976.137

(b) Góp vốn đầu tư xây dựng kinh doanh chung cư tại phường Linh Tây, Thủ Đức (Dự án Areco - TBS) theo Hợp đồng hợp tác số 01/09/HĐQT-ARECO ngày 22/04/09 và Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 08/05/2009. Đây là phần góp vốn giá trị quyền sử dụng đất của khu đất. Hiện tại giá trị quyền sử dụng đất này thuộc quyền sở hữu của ARECO. Theo Nghị Quyết Hội đồng quản trị ngày 22/06/2012 thì khoản đầu tư này sẽ được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Địa ốc SACOM với giá gốc là 27 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Là khoản góp vốn vào Công ty CP Địa ốc Sacom, chiếm 5% vốn điều lệ. Theo Nghị Quyết Hội đồng quản trị ngày 22/06/2012 thì khoản đầu tư này sẽ được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM với giá gốc là 10 tỷ đồng.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí tiền thuê đất, phí sử dụng đất (*)	16.336.687.127	16.532.919.623
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.066.601.303	-
Cộng	17.403.288.430	16.532.919.623

(*) Là chi phí tiền thuê đất tại KCN Long Thành chưa phân bổ theo Hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ/LT ngày 30/11/2005 và Phụ lục số 01 ngày 11/10/2006. Thời gian thuê đất là 50 năm.

10. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	48.096.943.613
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (*)	-	48.096.943.613
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	-	48.096.943.613

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.288.404.490	1.564.103.665
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.360.163.617	3.029.355.864
Thuế thu nhập cá nhân	38.661.419	176.118.281
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	4.687.229.526	4.769.577.810

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm XH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.264.023	1.264.000
Kinh phí công đoàn	7.263.009	5.615.160
Nhận ký quỹ, ký cược	233.814.660	431.416.626
Cổ tức phải trả	2.635.979.700	2.474.349.200
Phải trả thù lao HĐQT	145.800.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	194.630.596	684.759.655
Cộng	3.218.751.988	3.597.404.641

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	297.420.200.000	211.992.135.400	1.279.012.309	(33.277.479.850)	4.671.497.047	3.365.771.224	37.918.387.303
Tăng vốn trong năm trước							10.291.085.537
Chia cổ tức							(32.125.992.000)
Trích lập các quỹ			75.836.774		1.895.919.365	1.895.919.365	(5.792.395.303)
Số dư cuối năm trước	297.420.200.000	211.992.135.400	1.354.849.083	(33.277.479.850)	6.567.416.412	5.261.690.589	10.291.085.537
Số dư đầu năm nay	297.420.200.000	211.992.135.400	1.354.849.083	(33.277.479.850)	6.567.416.412	5.261.690.589	10.291.085.537
Lãi trong kỳ này							8.049.606.424
Chia cổ tức năm 2011 (3,5%)							(9.338.287.000)
Mua cổ phiếu quỹ				(666.016.529)			
Số dư cuối kỳ này	297.420.200.000	211.992.135.400	1.354.849.083	(33.943.496.379)	6.567.416.412	5.261.690.589	9.002.404.961

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	%	01/01/2012	%
	VND		VND	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển SACOM	92.610.000.000	31,14%	92.610.000.000	31,14%
Công ty CP Đầu tư Thái Bình	11.887.700.000	4,00%	14.620.000.000	4,92%
Công ty CP Đầu tư XD Đất Phương Nam	30.149.600.000	10,14%	29.280.400.000	9,84%
Các cổ đông khác	162.772.900.000	54,73%	160.909.800.000	54,10%
Cộng	297.420.200.000	100%	297.420.200.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	297.420.200.000	297.420.200.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	297.420.200.000	297.420.200.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.742.020	29.742.020
- Cổ phiếu phổ thông	29.742.020	29.742.020
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	3.061.200	2.970.360
- Cổ phiếu phổ thông	3.061.200	2.970.360
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.680.820	26.771.660
- Cổ phiếu phổ thông	26.680.820	26.771.660
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	76.405.403.473	89.233.468.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.055.571.131	976.581.111
Cộng	77.460.974.604	90.210.049.293

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	59.164.500	51.553.520
Cộng	59.164.500	51.553.520

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	76.346.238.973	89.181.914.662
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.055.571.131	976.581.111
Cộng	77.401.810.104	90.158.495.773

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	76.391.699.160	82.564.130.913
Giá vốn cung cấp dịch vụ	108.750.123	29.899.472
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(165.727.855)	-
Cộng	76.334.721.428	82.594.030.385

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.380.399.246	16.831.508.779
Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.665.500	602.862.100
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	478.758.758
Lãi bán cổ phiếu	39.702.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.974.606	21.000.000
Cộng	15.488.741.352	17.934.129.637

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền vay	115.452.300	566.682.362
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	470.037.604	5.181.032.608
Lỗ bán cổ phiếu	15.475.384.024	9.908.394.685
Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(16.506.116.624)	(7.065.350.245)
Chi phí hoạt động tài chính khác	838.144.064	1.553.337.441
Cộng	392.901.368	10.144.096.851

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% áp dụng trong 12 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, ưu đãi miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm thứ 4 Công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.811.684.802	10.556.631.791
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	257.334.500	(86.718.200)
- Các khoản điều chỉnh tăng	324.000.000	115.497.000
+ Chi phí không được khấu trừ	324.000.000	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	66.665.500	202.215.200
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.665.500	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.069.019.302	10.469.913.591
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo NQ 29/2012/QH13	755.176.448	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.762.078.378	917.538.935
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.049.606.424	9.639.092.856
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.049.606.424	9.639.092.856
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.726.807	26.771.660
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	301	360
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.940.829.580	108.343.335.187
Chi phí nhân công	4.672.400.579	3.187.415.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.225.484.740	6.217.080.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.673.859.535	2.379.672.453
Chi phí khác bằng tiền	2.265.159.491	2.212.572.392
Cộng	75.777.733.925	122.340.076.518

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	863.272.290	759.323.974

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan khác. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH TM Gia Phát Đạt	Bên liên quan	Bán hàng	631.672.991

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

2.1. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu dân dụng.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.
- Lĩnh vực kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Cáp và vật liệu viễn thông	Đầu tư tài chính	Lĩnh vực kinh doanh khác	Cộng
Năm nay				
- Doanh thu thuần, bán hàng và cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	76.346.238.973	15.486.766.746	1.216.571.233	93.049.576.952
- Chi phí trực tiếp	76.225.971.305	(915.280.300)	1.527.972.690	76.838.663.695
- Các chi phí phân bổ	5.250.502.376	1.065.059.742	83.666.337	6.399.228.455
- Lợi nhuận trước thuế	(5.130.234.708)	15.336.987.304	(395.067.794)	9.811.684.802
- Chi phí thuế TNDN	(921.337.755)	2.754.366.274	(70.950.141)	1.762.078.378
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.208.896.952)	12.582.621.030	(324.117.653)	8.049.606.424

(*) **Ghi chú :** Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Trong nước	76.356.277.829	90.158.495.773
Xuất khẩu	1.045.532.275	-
Cộng	77.401.810.104	90.158.495.773

(*) **Ghi chú:** Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	255.630.111.336	235.170.925.993	255.630.111.336	235.170.925.993
Phải thu khách hàng	26.691.718.708	30.650.827.922	26.691.718.708	30.650.827.922
Trả trước cho người bán	1.312.475.718	121.910.227	1.312.475.718	121.910.227
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	37.371.742.800	39.141.575.200	37.371.742.800	39.141.575.200
Phải thu khác	704.124.605	2.796.834.018	704.124.605	2.796.834.018
Cộng	321.710.173.167	307.882.073.360	321.710.173.167	307.882.073.360
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	158.855.526	466.187.192	158.855.526	466.187.192
Người mua trả tiền trước	63.002.183	1.143.258.264	63.002.183	1.143.258.264
Vay và nợ	-	48.096.943.613	-	48.096.943.613
Các khoản phải trả khác	194.630.596	459.779.455	194.630.596	459.779.455
Cộng	416.488.305	50.166.168.524	416.488.305	50.166.168.524

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long (T.D.K). Số liệu này được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Tăng / (giảm)
	31/12/2011	01/01/2012 (phân loại lại)	
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	27.000.000.000	-	(27.000.000.000)
- Đầu tư dài hạn khác	25.677.976.137	52.677.976.137	27.000.000.000

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/2012/NQ-HĐQT ngày 01/08/2012 và Quyết định của Hội đồng quản trị số 03/2012/QĐGT-ĐHĐCĐ ngày 01/08/2012 thì Công ty sẽ giải thể. Điều này cho thấy Công ty sẽ chấm dứt hoạt động trong thời gian ngắn.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Liên

Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Hạnh

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Cầu